TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**
Số: 53/2025/QĐPT-DS	Tiền giang, ngày 16 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
PHÚC THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản để thi hành án

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Thư ký phiên họp: Ông Nguyễn Chí Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên họp: Bà Mai Thị Đào Quyên- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang mở phiên họp phúc thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 659/TLPT-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc "Yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản để thi hành án".

Do quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 12/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự số 752/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2025, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

* Người yêu cầu: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Huỳnh Diệp T, sinh năm 2001 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Minh H1, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Phạm Thị X, sinh năm 1971(có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Lê Minh D, sinh năm 1994 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Lê Minh K, sinh năm 2003 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Thị X.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

** Theo đơn yêu cầu ngày 12/4/2014, người yêu cầu bà Phạm Thị H, có đại diện theo ủy quyền chị Nguyễn Huỳnh Diệp T trình bày:*

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 103/2023/DS-ST ngày 27/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã xét xử buộc bà Phạm Thị X và ông Lê Minh H1 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị H số tiền là 139.000.000 đồng và tiền lãi nếu chậm thi hành án.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, bà X, ông H1 không tự nguyện thi hành án, bà H đã yêu cầu thi hành án tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang đã ban hành Quyết định thi hành án số 09/QĐ-CCTHADS ngày 03/10/2023, buộc bà X, ông H1 có nghĩa vụ thi hành cho bà H số tiền 139.000.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án.

Ngày 01/3/2024 Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang ra Thông báo số 118/TB-THADS về việc yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu chung của bà X, ông H1 để thi hành án. Theo xác minh của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang thì bà X, ông H1 có sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.314,5m^2, địa chỉ thửa đất: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01418 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/12/2005 cho hộ ông Lê Minh H1 đứng tên. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông H1 có 04 nhân khẩu gồm: Ông Lê Minh H1-Chủ hộ, bà Phạm Thị X-vợ ông H1, anh Lê Minh D-con ông H1 và anh Lê Minh K-con ông H1.

Năm 2016 ông H1 đã chuyển nhượng cho ông Dương Văn T1 diện tích 1.208,3m^2. Diện tích còn lại của ông H1 là 2.106,2m^2 số thửa mới là 491.

Nay bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sử dụng của bà Phạm Thị X và ông Lê Minh H1 trong khối tài sản chung thửa đất số 491, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.106,2m^2, địa chỉ thửa đất: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01418 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/12/2005 cho hộ ông Lê Minh H1 đứng tên để thi hành án cho bà H.

Tại phiên họp đại diện theo ủy quyền của người yêu cầu yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng của bà Phạm Thị X và ông Lê Minh H1 đối với thửa đất số 491, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.106,2m^2, địa chỉ thửa đất: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01418 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/12/2005 cho hộ ông Lê Minh H1 đứng tên là tài sản của bà X và ông H1 trong thời kỳ hôn nhân, mỗi người có quyền sử dụng ½ tài sản.

** Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/6/2024 của Tòa án bà Phạm Thị X trình bày:*

Nguồn gốc của thửa đất số 39, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.314,5m^2, địa chỉ thửa đất: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N vào năm 2001. Lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Lê Minh H1 bà không biết. Bà không đồng ý theo yêu cầu của bà H.

** Tại bản tự khai ngày 24/6/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh H1, anh Lê Minh K, anh Lê Minh D trình bày:*

Không đồng ý phân chia tài sản để thi hành án theo yêu cầu của bà H.

*** Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số:** 12/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 370, Điều 371, Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 102; Điều 212 của Bộ luật dân sự;
- Căn cứ khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai;
- Căn cứ khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về dân sự: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H, xác định ông Lê Minh H1 và bà Phạm Thị X mỗi người được quyền sử dụng ½ (một phần hai) tài sản là thửa đất số 491, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.106,2m^2, địa chỉ thửa đất: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01418 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/12/2005 đứng tên hộ ông Lê Minh H1.

Ngoài ra quyết định còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, bà Phạm Thị X có đơn kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm. Bà X yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo hướng xác định lại quyền sử dụng tài sản để thi hành án đối với thửa đất 491, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.106,2m^2, địa chỉ thửa đất: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang chia làm 04 phần cho bà Phạm Thị X, ông Lê Minh H1, anh Lê Minh D, anh Lê Minh K mỗi người một phần.

Tại phiên họp phúc thẩm, Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán, hội đồng giải quyết việc dân sự phúc thẩm và thư ký Tòa án được thực hiện đúng Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng theo luật định.

Về quan điểm giải quyết việc dân sự: Kiểm sát viên nhận định Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H là đúng theo luật định. Bà X kháng cáo nhưng không bổ sung tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên đề nghị Tòa phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 3 Điều 375 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị X, giữ nguyên quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 12/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp phúc thẩm, các đương sự trình bày ý kiến, đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên họp. Hội đồng phúc thẩm nhận thấy:

[1] Bà Phạm Thị X thực hiện quyền kháng cáo quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại Điều 371, khoản 1 Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung yêu cầu của bà Phạm Thị H và yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị X:

Bà H yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản để thi hành án đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.314,5m^2 tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01418 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/12/2005 cho hộ ông Lê Minh H1 thuộc quyền sử dụng của ông Lê Minh H1 và bà Phạm Thị X. Tại phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự, đại diện theo ủy quyền của bà H thay đổi yêu cầu giải quyết việc dân sự, chỉ yêu cầu Tòa án xác định quyền sử dụng tài sản của bà Phạm Thị X và ông Lê Minh H1 đối với thửa đất số 491, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.106,2m^2 tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01418 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/12/2005 cho hộ ông Lê Minh H1 là tài sản của bà X và ông H1 trong thời kỳ hôn nhân, mỗi người có quyền sử dụng ½ tài sản.Yêu cầu của bà H được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nhưng bà X không đồng ý nên kháng cáo, bà X yêu cầu Tòa án phúc thẩm sửa quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo hướng xác định lại quyền sử dụng tài sản để thi hành án đối với thửa đất 491, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.106,2m^2, tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang chia làm 04 phần cho bà Phạm Thị X, ông Lê Minh H1, anh Lê Minh D, anh Lê Minh K mỗi người một phần.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị X nhận thấy:

Hộ ông Lê Minh H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.314,5m^2 tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01418 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/12/2005. Thửa đất số 39 có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn N chuyển nhượng cho ông Lê Minh H1 theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 23/01/2002 (BL 69) và được cấp giấy chứng nhận lần đầu vào ngày 23/01/2002. Ngày 20/5/2016, ông H1 đã chuyển nhượng một phần thửa 39 cho ông Dương Văn T1, diện tích còn lại là 2.106,2m^2 có số thửa mới là thửa 491, tờ bản đồ số 3.

Theo lời trình bày của bà X thì bà thừa nhận nguồn gốc thửa đất 39 (thửa mới 491) là do bà và ông H1 nhận chuyển nhượng từ ông N và đã chuyển nhượng một phần cho ông T1 như phân tích trên.

Thời điểm ông H1, bà X nhận chuyển nhượng thửa 39 từ ông N thì anh K được 8 tuổi còn anh D chưa sinh ra nên việc bà X kháng cáo yêu cầu chia tài sản để thi hành án làm 04 phần cho ông H1, bà X, anh K, anh D mỗi người một phần là không có căn cứ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân gia đình 2014 quy định:

"Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế

chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng".

Như vậy, thửa đất số 491, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.106,2m^2 tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của bà X , ông H1 trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người có quyền sở hữu ½ tài sản là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu của bà H là có căn cứ đúng pháp luật. Bà X kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của bà là có căn cứ nên không được chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

[4] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Tòa án nên ghi nhận.

[5] Về lệ phí Tòa án: Bà Phạm Thị X phải chịu theo Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a, khoản 3, Điều 375 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị X. Giữ nguyên quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 12/2024/QĐST-DS ngày 13 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ khoản 9 Điều 27, điểm a khoản 2 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 370, Điều 371, Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 102, Điều 212 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ khoản 29 Điều 3 của Luật Đất đai;

- Căn cứ khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 74 của Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H, xác định ông Lê Minh H1 và bà Phạm Thị X mỗi người được quyền sử dụng ½ (một phần hai) tài sản là thửa đất số 491, tờ bản đồ số 3, diện tích 2.106,2m^2, địa chỉ thửa đất: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01418 do Ủy

ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/12/2005 đứng tên hộ ông Lê Minh H1.

2. Về lệ phí:

2.1. Lệ phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị H phải chịu 300.000 đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng lệ phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0002620 ngày 25/4/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà H đã nộp xong lệ phí sơ thẩm.

2.2. Lệ phí phúc thẩm: Bà Phạm Thị X phải chịu 300.000 đồng lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng lệ phí mà bà X đã nộp theo biên lai thu số 0016857 ngày 26/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, bà X đã nộp xong lệ phí phúc thẩm.

3. Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ việc dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thanh Phong